

CTCP Tân Cảng - Phú Hữu (UPCOM: PNP)

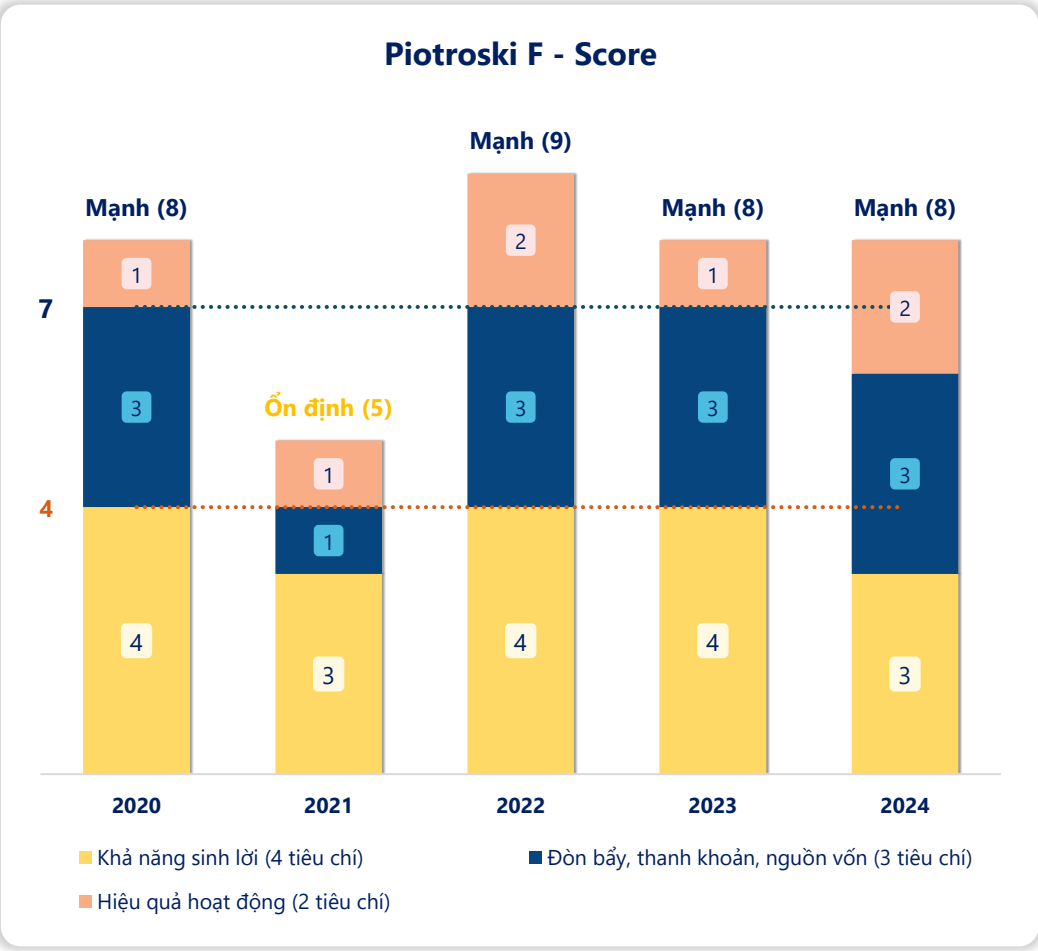
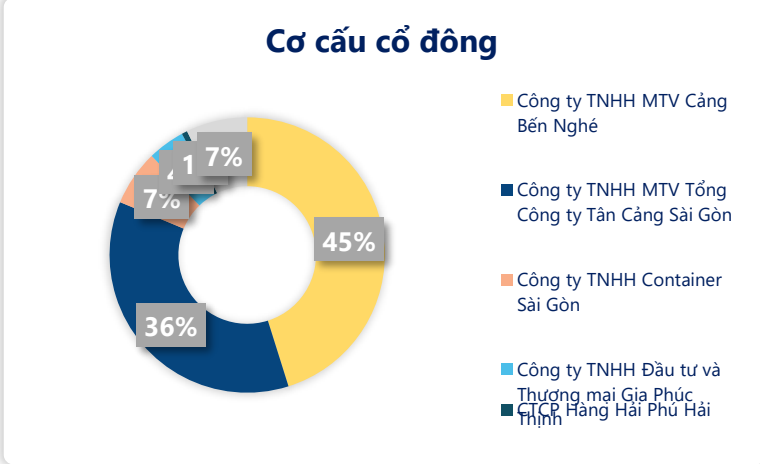
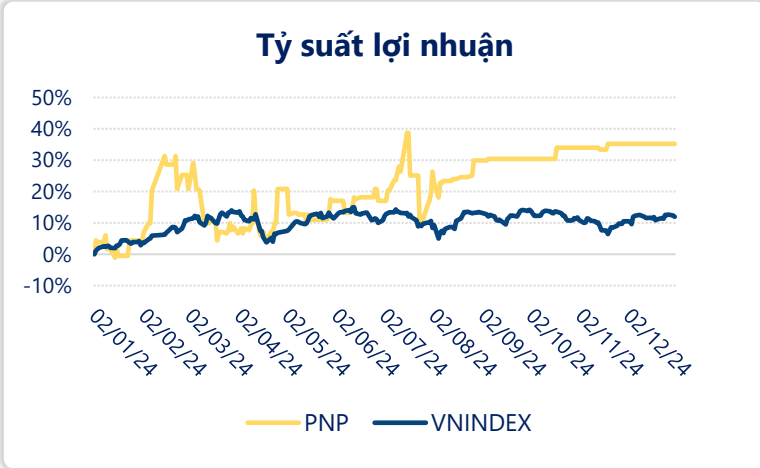
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.6%	9.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
356	YoY
tỷ VNĐ	▲ 11.0
	▲ 3.2%

LN sau thuế	2024
43.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.70
	▲ 4.1%

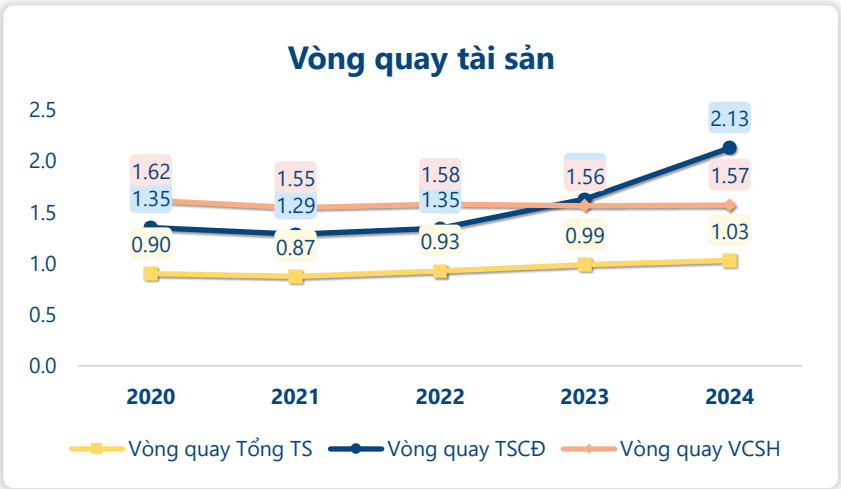
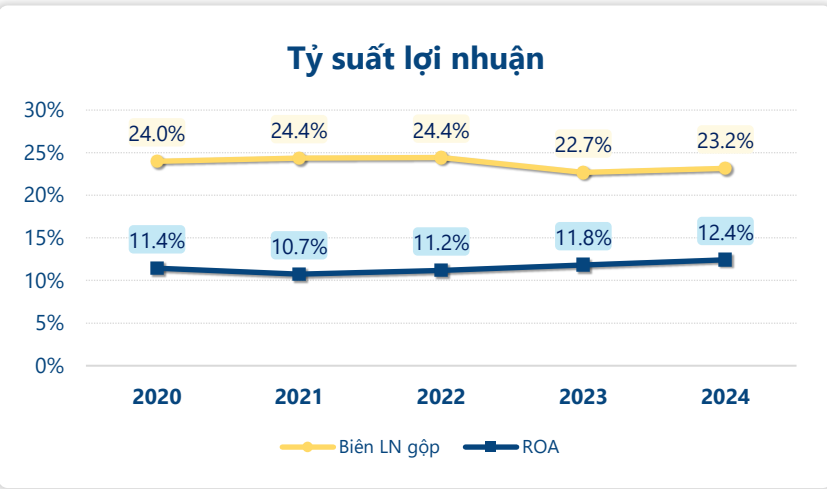
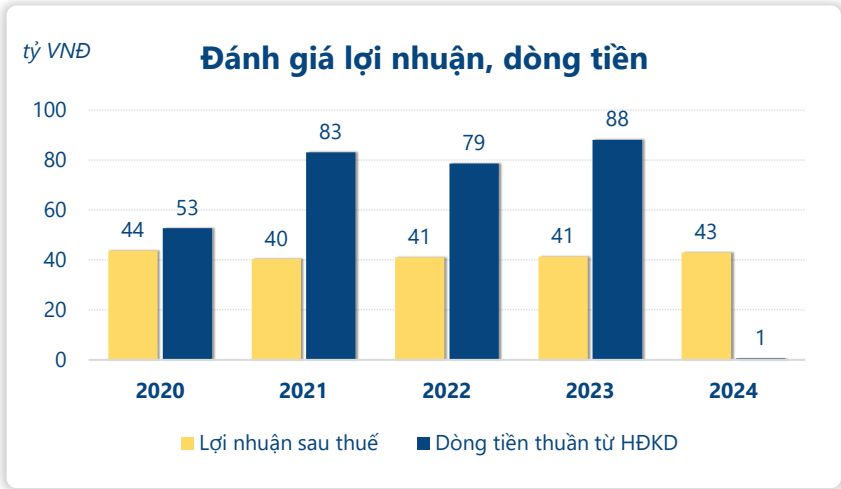


Năm **2024**, F-Score của **PNP** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

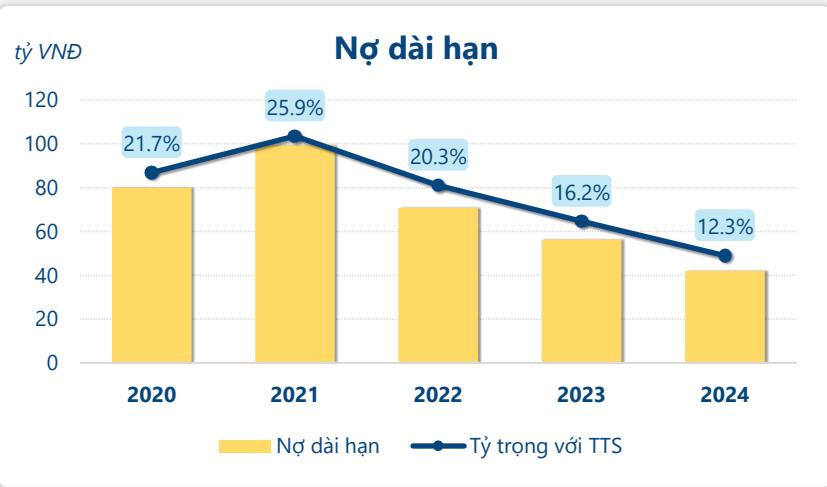
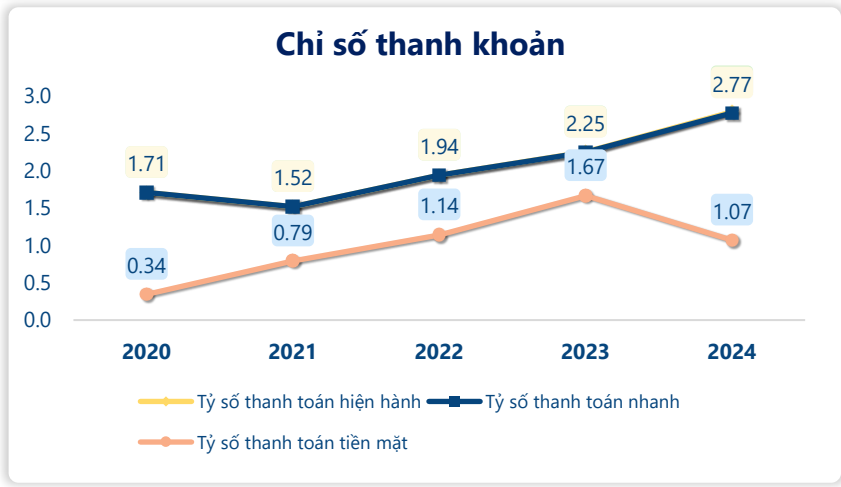
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tân Cảng - Phú Hữu (UPCOM: PNP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PNP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	343	349	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	197	156	26.4%
Tiền và tương đương tiền	75.5	115	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	39.7	199%
Hàng tồn kho	1.14	0.29	286%
Tài sản ngắn hạn khác	1.25	0.51	145%
Tài sản dài hạn	146	193	-24.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	143	192	-25.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.47	1.44	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.73	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	125	-10.4%
Nợ ngắn hạn	70.5	69.1	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.4	14.4	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.1	36.5	-1.0%
Nợ dài hạn	42.0	56.4	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	56.4	-25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	230	224	2.9%
Vốn chủ sở hữu	230	224	2.9%
Vốn điều lệ	161	161	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	344	329	340	345	356
Giá vốn hàng bán	261	249	257	267	274
Lợi nhuận gộp	82.5	80.1	83.0	78.3	82.6
Doanh thu HĐTC	1.47	0.85	2.05	3.59	2.54
Chi phí TC	11.7	9.34	10.0	8.26	5.90
Chi phí lãi vay	11.7	9.34	10.0	8.26	5.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.5	21.0	23.7	21.6	28.9
LN thuần từ HĐKD	53.7	50.6	51.3	52.0	50.4
Lợi nhuận khác	0.96	-0.10	-0.02	-0.40	3.46
LN trước thuế	54.7	50.5	51.3	51.6	53.8
Lợi nhuận sau thuế	43.7	40.4	41.0	41.3	43.0
LNST của CĐ cty mẹ	43.7	40.4	41.0	41.3	43.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.7	83.1	78.6	88.0	0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	-47.6	-8.27	12.1	34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.8	-4.19	-58.3	-54.3	-40.1
Tiền đầu kỳ	56.0	25.8	57.2	69.2	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	-30.1	31.4	12.0	45.9	-4.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.8	57.2	69.2	115	5.28